

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 24/2020/HNGĐ -ST

Ngày: 06/7/2020

Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham dự phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng – kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số : 97/2020/TLST-HNGĐ ngày 31/3/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXX-ST ngày 03/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn B, sinh năm: 1958; Địa chỉ: xã T, huyện H, tỉnh B.(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Văn B trình bày:

Ông B cư trú tại xã T, huyện H có quen biết và bà kết hôn với bà N ở xã M, huyện C. Việc kết hôn do hai người tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa đồng thời đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã M, huyện

C, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh B (nhà bà N) nhưng chỉ được vài ngày thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc ông B trở lại sinh sống tại xã T. Thỉnh thoảng ông B có tới nhà bà N ở nhưng mỗi khi vợ chồng gặp nhau là cãi vã xung đột nên từ năm 2018 vợ chồng không còn qua lại với nhau nữa. Xét thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, cần phải giải quyết ly hôn do đó ông B làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông B trình bày vợ chồng không có con chung, không có nợ chung, tài sản chung do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông B không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, nhiều lần triệu tập bà N đến Tòa án làm việc cung cấp lời khai, tham gia họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải. Nhưng bà N không lập văn bản ghi ý kiến nộp cho Tòa án sau khi nhận được các văn bản do Tòa án tổng đạt, vắng mặt, không tham gia các phiên họp, hòa giải do Tòa án tổ chức nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì của bà N.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông B có mặt và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ. Bị đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định có trong Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – ông B đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn – bà N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N từ chối không nhận và không thực hiện các yêu cầu tham gia giải quyết vụ án của Tòa án, không gửi văn bản ghi nhận ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà N lại tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa (vắng mặt lần hai và không có lý do). Tất cả những điều này cho thấy bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật tố tụng dân sự. Do đó,

Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn – bà N là có căn cứ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 137, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông B. Giải quyết cho ông B được ly hôn với bà N.

Về án phí, buộc ông B phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn - Vũ Văn B và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhận thấy ông B yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình trong đó các bên khởi kiện tranh chấp về "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án xác định ông B là nguyên đơn. Bà N là người bị ông B khởi kiện nên Tòa án xác định bà N là bị đơn. Do bị đơn – bà N có nơi cư trú tại ấp 4, xã Minh Lập, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

[3]. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của các bên đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật dân sự, thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định cho mình. Bị đơn là bà N không chấp hành, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được Tòa án đã tri ệu tập, tổng đạt văn bản hợp lệ nhưng bà N từ chối không nhận giấy và vắng mặt không có lý do

(vắng mặt lần thứ hai) nên Tòa án tiếp tục tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N là có cơ sở đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Văn B và bà Nguyễn Thị N kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh B, việc kết hôn là do hai người hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống theo ông B thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm gặp nhau là cãi vã xung đột . Từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn qua lại, quan tâm, yêu thương nhau. Để làm rõ nội dung tranh chấp ly hôn , Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi cư trú của bà N cho thấy bà N sinh sống ở xã Minh Lập. Năm 2017 bà N kết hôn với ông B, thì năm 2018 đã ly thân . Để giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo , triệu tập, mời bà N đến họp công khai chứng cứ và tổ chức hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà N không thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Tại phiên tòa hôm nay bà N tiếp tục vắng mặt. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài , mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu được ly hôn của ông B với bà N là có cơ sở nên được Tòa án chấp nhận, giải quyết cho ông B được ly hôn với bà N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí : Do ông Vũ Văn B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 137, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn B.

Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho ông Vũ Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị Nhu.

2. Ông Vũ Văn B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0004139, quyền số: 0083, ngày 31/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký
Trương Quốc Khánh**